

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Đinh Công Nga	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Hải Hà	Trưởng Ban
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Minh Long	Phó Tổng Giám đốc	(*) Bỏ nhiệm ngày 16/04/2024
Ông Nguyễn Đức Vinh	Kế toán trưởng	

(*) Quyết định số 1096/QĐ-TMB ngày 16/04/2024 của HĐQT.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Ngô Quang Trung - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Quang Trung

Ngô Quang Trung

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Số: **452** /2024/UHY-BCSX**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 22 tháng 8 năm 2024, từ trang 06 đến trang 42 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hoàng Đình Hải

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2282-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Mẫu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.702.777.202.568	3.854.864.569.726
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.728.100.084	27.465.146.278
Tiền	111		32.728.100.084	27.465.146.278
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.183.297.583.420	986.943.882.560
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.180.170.981.029	957.620.341.867
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.132.032.159	728.949.072
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.014.548.669	31.614.570.058
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
Hàng tồn kho	140		3.369.895.762.842	2.757.354.203.374
Hàng tồn kho	141	9	3.369.895.762.842	2.757.354.203.374
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		116.855.756.222	83.101.337.514
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.086.898.512	5.371.240.976
Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.359.550.873	74.081.151.091
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	52.409.306.837	3.648.945.447
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.010.075.066	88.563.661.374
Tài sản cố định	220		43.959.529.219	43.836.441.952
Tài sản cố định hữu hình	221	12	40.370.781.694	41.148.831.585
- Nguyên giá	222		180.653.154.580	179.304.482.450
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140.282.372.886)	(138.155.650.865)
Tài sản cố định vô hình	227	13	3.588.747.525	2.687.610.367
- Nguyên giá	228		5.935.903.091	4.586.830.869
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.347.155.566)	(1.899.220.502)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.241.252.295	1.819.398.440
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	2.241.252.295	1.819.398.440
Tài sản dài hạn khác	260		41.809.293.552	42.907.820.982
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	41.809.293.552	42.907.820.982
TỔNG TÀI SẢN	270		4.790.787.277.634	3.943.428.231.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		4.062.061.606.404	3.247.654.388.290
Nợ ngắn hạn	310		4.062.061.606.404	3.247.654.388.290
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	970.231.507.775	593.627.866.463
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	75.185.389.029	53.882.945.873
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	31.073.760.911	47.895.540.554
Phải trả người lao động	314		72.508.204.323	35.766.071.275
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	18.257.289.510	4.581.778.658
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	30.747.826.579	63.671.195.021
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	2.823.369.054.959	2.419.853.733.295
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.688.573.318	28.375.257.151
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		728.725.671.230	695.773.842.810
Vốn chủ sở hữu	410	20	728.725.671.230	695.773.842.810
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.118.080.463	6.775.003.780
Quỹ đầu tư phát triển	418		214.145.675.552	114.001.686.238
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		358.461.915.215	424.997.152.792
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		268.575.503.795	93.373.599.468
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		89.886.411.420	331.623.553.324
TỔNG NGUỒN VỐN	440		4.790.787.277.634	3.943.428.231.100

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

Mẫu số B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	23.635.679.768.298	20.198.300.849.799
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	23.635.679.768.298	20.198.300.849.799
Giá vốn hàng bán	11	23	22.751.243.772.934	19.389.938.183.823
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		884.435.995.364	808.362.665.976
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	187.069.712	24.336.026.379
Chi phí tài chính	22	25	96.246.205.290	84.108.930.021
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80.242.177.131	70.480.483.255
Chi phí bán hàng	25	26	668.662.679.258	515.576.435.932
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	27.608.951.065	27.167.228.433
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		92.105.229.463	205.846.097.969
Thu nhập khác	31	27	28.825.169.232	12.334.421.846
Chi phí khác	32	28	1.175.788.158	696.838.864
Lợi nhuận khác	40		27.649.381.074	11.637.582.982
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		119.754.610.537	217.483.680.951
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	29.868.199.117	43.496.736.190
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		89.886.411.420	173.986.944.761
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	5.992	11.599
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	5.992	11.599

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tập

Nguyễn Đức Vinh

Ngô Quang Trung

Mẫu số B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		119.754.610.537	217.483.680.951
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.574.657.085	3.443.357.339
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		156.817.575	(10.524.187.658)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(187.069.712)	(241.141.883)
Chi phí lãi vay	06		80.242.177.131	70.480.483.255
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		202.541.192.616	280.642.192.004
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(233.392.462.032)	(1.544.515.320.870)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(612.541.559.468)	(314.132.498.502)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		416.633.756.221	1.197.501.613.188
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.382.869.894	610.883.835
Tiền lãi vay đã trả	14		(81.375.681.530)	(56.336.530.667)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(46.993.893.767)	(43.952.871.474)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	10.941.858.107
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.621.266.833)	(8.368.977.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(365.367.044.899)	(477.609.651.526)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.215.864.371)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		187.069.712	241.141.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.028.794.659)	241.141.883
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		8.463.995.316.760	3.005.086.934.776
Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.060.479.995.096)	(2.535.617.668.976)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.856.528.300)	(9.218.611.200)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		375.658.793.364	460.250.654.600
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.262.953.806	(17.117.855.043)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	04	27.465.146.278	39.961.006.038
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	04	32.728.100.084	22.843.150.995

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Trịnh Văn Tập	Nguyễn Đức Vinh	Ngô Quang Trung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mẫu số B09a-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 ngày 20/10/2022 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 150.000.000.000 đồng chia thành 15.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã cổ phiếu của Công ty là TMB

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 602 người (tại ngày 01/01/2024 là 600 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chế biến và tiêu thụ than.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong 6 tháng đầu năm 2024, mặc dù có những thời điểm khó khăn do diễn biến thời tiết phức tạp, lượng mưa nhiều, khiến cho các nhà máy thủy điện vận hành nhiều hơn các nhà máy nhiệt điện. Tuy nhiên, Công ty đã chủ động, linh hoạt xây dựng phương án, kịch bản sản xuất, kinh doanh tháng, quý phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo an toàn và hiệu quả. Bên cạnh đó, Công ty cũng được sự quan tâm chỉ đạo và giúp đỡ của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV) trong các giải pháp điều hành. Do đó, sản lượng tiêu thụ than trong 06 tháng đầu năm 2024 là 9.024.585 tấn đạt 56% kế hoạch năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Stt	Tên Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Số 11 Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh than
2	Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
3	Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngự Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương	Chế biến than
4	Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiền Hải	Cánh đồng Nhị Đoàn, Xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Chế biến than
5	Trạm Chế biến và kinh doanh than Kim Thành	Khu Phụ Sơn, Phường An Lưu, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương	Chế biến than
6	Trạm Chế biến và Kinh doanh than Nghi Thiết	Xóm Mới, xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Chế biến than
7	Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, Ngô Quyền, TP Hải Phòng	Chế biến than
8	Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Số 75 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa	Chế biến & Kinh doanh than
9	Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, P.Thị Cầu, TP Bắc Ninh	Chế biến & Kinh doanh than
10	Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Số 2 Văn Cao, P.Văn Miếu, TP Nam Định	Chế biến & Kinh doanh than
11	Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Số 633 Dương Tự Minh, P.Tân Long, TP Thái Nguyên	Chế biến & Kinh doanh than
12	Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
13	Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	KCN Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình	Chế biến & Kinh doanh than
14	Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Kiến Thiết, P.Bến Gót, TP Việt Trì	Chế biến & Kinh doanh than
15	Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Số 124 Trần Hưng Đạo, P.Đội Cung, TP Vinh	Kinh doanh than & dịch vụ khách sạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

1.8 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 602 người (tại ngày 01/01/2024 là 600 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng cơ quan điều hành và các Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá được thông báo tại công văn số 3866/TKV-KTTC ngày 03/7/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng là 25.253 đồng/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 25.473 đồng/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 25.473 đồng/USD.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh và tại thời điểm lập báo cáo.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ

phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với những lô hàng hoá nhập về bán thẳng và theo phương pháp bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2024 theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng theo công văn số 3866/TKV-TMB ngày 03/07/2024 của Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản lãi vay, chi phí thuê kho, chi phí sử dụng nhãn hiệu của TKV, chi phí vận chuyển..., là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Ủy ban Chứng khoán chấp nhận.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán than, dịch vụ giao nhận than, dịch vụ vận chuyển

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều

kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.20 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh than, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất khu vực phía bắc cho đến tỉnh Hà Tĩnh. Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	3.225.262.732	5.386.065.935
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.502.837.352	22.079.080.343
Cộng	32.728.100.084	27.465.146.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.180.170.981.029	-	957.620.341.867	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.061.053.078.450	-	725.879.182.929	-
- Công ty Than Na Dương-VVMI-Chi nhánh Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	39.019.687.128	-	40.120.875.184	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	-	53.729.085.052	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	20.567.625.196	-	3.004.876.898	-
- Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	-	-	3.920.851.902	-
- Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh Cảng TH	-	-	8.000.050.523	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	32.805.309.748	-	114.071.198.495	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông	23.010.303.713	-	-	-
- Khác	3.714.976.794	-	8.894.220.884	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.180.170.981.029	-	957.620.341.867	-

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.132.032.159	-	728.949.072	-
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn UHY	312.500.000	-	312.500.000	-
- Công ty Luật TNHH Vương Nguyễn Associates	270.000.000	-	-	-
- Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	836.437.872	-	-	-
- Khác	713.094.287	-	416.449.072	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.132.032.159	-	728.949.072	-

Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	4.014.548.669	-	31.614.570.058	-
- Chênh lệch chất lượng than mua	-	-	19.711.920.267	-
- Phải thu khác	4.014.548.669	-	11.902.649.791	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.014.548.669	-	31.614.570.058	-

Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. NỢ XẤU

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Công ty HPE (Trung Quốc)	3.019.978.437	-	(3.019.978.437)	3.019.978.437	-	(3.019.978.437)
Cộng	3.019.978.437		(3.019.978.437)	3.019.978.437		(3.019.978.437)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	976.640.153.512	-	410.054.946.891	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.727.052	-	6.662.466	-
Hàng hóa	2.383.616.522.943	-	2.347.292.594.017	-
Hàng gửi bán	9.617.359.335	-	-	-
Cộng	3.369.895.762.842	-	2.757.354.203.374	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	2.241.252.295	1.819.398.440
- Xây dựng trạm chế biến và kinh doanh than Cửa Ông	438.919.431	383.374.215
- Cải tạo nâng cấp văn phòng làm việc Công ty	260.268.028	260.268.028
- Xây dựng cầu cảng 1, bờ kè, hệ thống rửa xe, chắn bụi	129.629.630	129.629.630
- Xây dựng nhà văn phòng Công ty Than Hải Phòng	789.194.094	248.811.381
- Cảng thủy nội địa, bốc xúc và chế biến than	444.444.444	444.444.444
- Các dự án khác	178.796.668	352.870.742
Cộng	2.241.252.295	1.819.398.440

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.086.898.512	5.371.240.976
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	10.002.891	44.307.273
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.316.066.630	1.557.147.253
- Bảo hiểm	26.289.056	39.515.637
- Các khoản khác	734.539.935	3.730.270.813
Dài hạn	41.809.293.552	42.907.820.982
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.314.501.259	2.157.262.176
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.039.125.268	5.160.867.365
- Tiền thuê đất trả tiền 1 lần	34.969.292.273	35.511.457.877
- Các khoản khác	486.374.752	78.233.564
Cộng	43.896.192.064	48.279.061.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	111.636.109.894	37.078.923.208	29.436.466.166	1.152.983.182	179.304.482.450
- Mua trong kỳ	-	-	1.055.517.963	279.362.247	1.334.880.210
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.791.920	-	-	-	13.791.920
30/06/2024	<u>111.649.901.814</u>	<u>37.078.923.208</u>	<u>30.491.984.129</u>	<u>1.432.345.429</u>	<u>180.653.154.580</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(72.334.430.157)	(35.732.880.927)	(29.436.466.166)	(651.873.615)	(138.155.650.865)
- Khấu hao trong kỳ	(1.875.388.470)	(174.672.188)	(22.699.311)	(53.962.052)	(2.126.722.021)
30/06/2024	<u>(74.209.818.627)</u>	<u>(35.907.553.115)</u>	<u>(29.459.165.477)</u>	<u>(705.835.667)</u>	<u>(140.282.372.886)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	<u>39.301.679.737</u>	<u>1.346.042.281</u>	<u>-</u>	<u>501.109.567</u>	<u>41.148.831.585</u>
30/06/2024	<u>37.440.083.187</u>	<u>1.171.370.093</u>	<u>1.032.818.652</u>	<u>726.509.762</u>	<u>40.370.781.694</u>

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 121.540.442.912 đồng; tại ngày 01/01/2024 là 118.790.694.614 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	4.586.830.869	4.586.830.869
- Mua trong kỳ	1.349.072.222	1.349.072.222
30/06/2024	5.935.903.091	5.935.903.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	(1.899.220.502)	(1.899.220.502)
- Khấu hao trong kỳ	(447.935.064)	(447.935.064)
30/06/2024	(2.347.155.566)	(2.347.155.566)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	2.687.610.367	2.687.610.367
30/06/2024	3.588.747.525	3.588.747.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Ngắn hạn	970.231.507.775	970.231.507.775	593.627.866.463	593.627.866.463
- Consortium AVP-JSW International	-	-	-	-
- Công ty TNHH Nhà máy Nhiệt điện Xekong	253.737.826.650	253.737.826.650	192.363.990.290	192.363.990.290
- HMS Bergbau AG	481.551.450.051	481.551.450.051	176.606.443.440	176.606.443.440
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	4.836.636.088	4.836.636.088	5.163.073.111	5.163.073.111
- Công ty TNHH Kinh doanh TM và SX Đông Bắc	-	-	11.266.987.870	11.266.987.870
- Công ty TNHH Mặt trời Việt Ninh Bình	1.568.992.248	1.568.992.248	15.485.381.240	15.485.381.240
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ CB Thuận Phong	979.214.443	979.214.443	8.681.760.790	8.681.760.790
- Công ty TNHH Đóng tàu Hà Hải	2.221.697.471	2.221.697.471	5.927.342.638	5.927.342.638
- Tổng công ty Vận tải thủy - CTCP	2.864.265.948	2.864.265.948	6.651.115.230	6.651.115.230
- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Hùng Anh	8.357.893.852	8.357.893.852	6.512.757.707	6.512.757.707
- Khác	214.113.531.024	214.113.531.024	164.969.014.147	164.969.014.147
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	970.231.507.775	970.231.507.775	593.627.866.463	593.627.866.463

Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Ngắn hạn	75.185.389.029	75.185.389.029	53.882.945.873	53.882.945.873
- Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	11.612.527.716	11.612.527.716	793.814.622	793.814.622
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than và Xây dựng Hà Nội	8.364.546.924	8.364.546.924	-	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Kim Nhân Đạo	-	-	4.887.300.968	4.887.300.968
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Tây Giang	-	-	7.085.702.395	7.085.702.395
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thịnh HD	-	-	716.913.375	716.913.375
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tấn Vũ	8.620.000.000	8.620.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tasa Group	8.104.196.064	8.104.196.064	-	-
- Khác	38.484.118.325	38.484.118.325	40.399.214.513	40.399.214.513
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	75.185.389.029	75.185.389.029	53.882.945.873	53.882.945.873

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	11.301.023.648	1.067.338.634.105	1.063.169.095.246	15.470.562.507
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	129.660.399.343	129.660.399.343	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.468.841.376	30.072.222.228	46.993.893.767	15.547.169.837
- Thuế thu nhập cá nhân	4.125.675.530	6.272.511.399	10.342.158.362	56.028.567
- Thuế tài nguyên	-	2.700.000	2.700.000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.771.916.742	2.771.916.742	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	53.348.296.200	53.348.296.200	-
- Các loại thuế khác	-	14.205.313.399	14.205.313.399	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	506.420.557	506.420.557	-
	47.895.540.554	1.304.178.413.973	1.321.000.193.616	31.073.760.911
	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.845.753.090	1.586.635.561	48.610.564.015	49.869.681.544
- Thuế thu nhập cá nhân	47.533.323	18.346.752	-	29.186.571
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	345.824.534	335.225.812	-	10.598.722
- Các loại thuế khác	409.834.500	-	2.090.005.500	2.499.840.000
	3.648.945.447	1.940.208.125	50.700.569.515	52.409.306.837

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.823.369.054.959	2.823.369.054.959	8.463.995.316.760	8.060.479.995.096	2.419.853.733.295	2.419.853.733.295
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	621.408.243.635	621.408.243.635	2.077.302.579.329	2.230.961.524.581	775.067.188.887	775.067.188.887
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	120.000.000.033	120.000.000.033	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (2)	200.724.143.059	200.724.143.059	672.919.462.355	541.999.714.183	69.804.394.887	69.804.394.887
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	-	249.642.707.432	249.642.707.432	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	262.000.000.000	262.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	784.632.109.729	784.632.109.729	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (3)	1.299.052.356.205	1.299.052.356.205	2.518.149.465.642	1.941.588.373.846	722.491.264.409	722.491.264.409
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (4)	231.227.948.550	231.227.948.550	291.227.948.550	392.704.815.459	332.704.815.459	332.704.815.459
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (5)	225.615.546.040	225.615.546.040	526.118.006.684	820.288.530.297	519.786.069.653	519.786.069.653
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung (6)	245.340.817.470	245.340.817.470	962.003.037.006	716.662.219.536	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.823.369.054.959	2.823.369.054.959	8.463.995.316.760	8.060.479.995.096	2.419.853.733.295	2.419.853.733.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBAC ngày 08/08/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức không vượt 2.000.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 08/08/2024. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tại thời điểm hợp đồng là 7,3%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, những lần tiếp theo là lãi suất điều chỉnh được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Không có tài sản thế chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 6962423.24 ngày 09/04/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức là 1.000.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng; Lãi suất tính theo từng lần giải ngân; Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2024/HM/NTQN-KDTMB ngày 28/03/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức không vượt 3.000.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng; Lãi suất theo từng lần giải ngân; Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202300378 ngày 20/07/2023 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc. Tổng hạn mức là 500.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng; Lãi suất theo từng lần giải ngân; Không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1701-LAV230075886 ngày 19/09/2023 giữa Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức được cấp là 900.000.000.000 đồng; Thời gian vay vốn theo từng phương vay vốn nhưng tối đa không quá 5 tháng; Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/9560317/HĐTD ngày 02/01/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung và Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức được cấp là 900.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2024; Lãi suất vay theo từng lần giải ngân; Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	18.257.289.510	4.581.778.658
- Trích trước lãi vay ngân hàng	1.810.104.831	2.943.609.230
- Trích trước chi phí thuê kho	540.000.000	-
- Trích trước phí thương hiệu	4.462.144.112	-
- Các khoản trích trước khác	11.445.040.567	1.638.169.428
Dài hạn	-	-
Cộng	18.257.289.510	4.581.778.658

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	30.747.826.579	63.671.195.021
- Kinh phí công đoàn	15.673.460	-
- Bảo hiểm xã hội	1.473.135	-
- Bảo hiểm y tế	259.965	-
- Phải trả cổ tức cổ đông khác	2.452.801.410	309.329.710
- Nộp tiền đảm bảo bán hàng	8.136.400.000	12.900.000.000
- Phạt bồi thường hao hụt, chất lượng giữa 02 lần giám định	17.245.483.316	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.895.735.293	50.461.865.311
Dài hạn	-	-
Cộng	30.747.826.579	63.671.195.021

Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	150.000.000.000	8.021.322.760	54.340.784.416	211.625.932.150	423.988.039.326
- Lãi trong năm	-	-	-	331.623.553.324	331.623.553.324
- Tăng do trích quỹ	-	-	58.414.582.842	-	58.414.582.842
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(118.252.332.682)	(118.252.332.682)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(29.837.749.840)	(29.837.749.840)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(58.414.582.842)	(58.414.582.842)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
- Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.246.318.980)	1.246.318.980	-	-
31/12/2023	150.000.000.000	6.775.003.780	114.001.686.238	424.997.152.792	695.773.842.810
01/01/2024	150.000.000.000	6.775.003.780	114.001.686.238	424.997.152.792	695.773.842.810
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	89.886.411.420	89.886.411.420
- Tăng do trích quỹ	-	-	100.143.989.314	-	100.143.989.314
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(156.421.648.997)	(156.421.648.997)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(99.487.065.997)	(99.487.065.997)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(26.934.583.000)	(26.934.583.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
- Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(656.923.317)	-	-	(656.923.317)
30/06/2024	150.000.000.000	6.118.080.463	214.145.675.552	358.461.915.215	728.725.671.230

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.000.000.000	30.000.000.000

20.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2024 CP	01/01/2024 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20.5 CÁC QUỸ

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	214.145.675.552	114.001.686.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	28.865.437,00	15.910.229,18

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
- Doanh thu bán hàng và thành phẩm	23.587.519.783.291	20.149.302.116.969
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.145.185.102	42.628.726.518
- Doanh thu khác	2.014.799.905	6.370.006.312
Cộng	23.635.679.768.298	20.198.300.849.799

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán và thành phẩm đã bán	22.742.714.595.565	19.380.829.411.191
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.018.159.008	6.806.269.013
- Giá vốn kinh doanh khác	2.511.018.361	2.302.503.619
Cộng	22.751.243.772.934	19.389.938.183.823

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	187.069.712	241.141.883
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	24.094.884.496
Cộng	187.069.712	24.336.026.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
- Chi phí lãi vay	80.242.177.131	70.480.483.255
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.004.028.159	13.570.696.838
- Chi phí khác	-	57.749.928
Cộng	96.246.205.290	84.108.930.021

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	27.608.951.065	27.167.228.433
- Chi phí nhân viên quản lý	8.156.156.639	6.601.029.361
- Chi phí vật liệu quản lý	511.780.013	339.492.521
- Chi phí đồ dùng văn phòng	836.098.760	836.880.296
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	634.877.865	598.678.554
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.873.939.067	5.723.041.804
- Chi phí bằng tiền khác	13.596.098.721	13.068.105.897
Các khoản chi phí bán hàng	668.662.679.258	515.576.435.932
- Chi phí nhân viên	109.335.720.500	135.363.673.175
- Chi phí vật liệu, bao bì	2.676.177.849	2.719.187.666
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.047.289.341	1.556.717.383
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.939.779.220	2.844.678.785
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.535.100.164	338.295.158.583
- Chi phí bằng tiền khác	41.128.612.184	34.797.020.340
Cộng	696.271.630.323	542.743.664.365

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Thưởng tiền đỡ hàng nhanh	18.038.858.108	6.559.018.793
Phạt hao hụt do vận chuyển	3.511.850.330	4.139.706.278
Nhập than dôi dư	4.454.585.826	1.392.563.739
Các khoản khác	2.819.874.968	243.133.036
Cộng	28.825.169.232	12.334.421.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Các khoản bị phạt	706.300.808	379.123.671
Chi phí khác	469.487.350	317.715.193
Cộng	1.175.788.158	696.838.864

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.522.426.540	4.228.502.122
- Chi phí công cụ, dụng cụ	3.318.501.134	2.393.597.679
- Chi phí nhân công	118.082.527.949	142.547.826.614
- Khấu hao tài sản cố định	2.574.657.085	3.443.357.339
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	766.333.486.503	551.183.856.963
- Chi phí bằng tiền khác	54.724.710.905	47.865.126.237
Cộng	949.556.310.116	751.662.266.954

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	119.754.610.537	217.483.680.951
Các khoản chi phí không được khấu trừ	29.586.385.048	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.951.775.819	-
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020	27.634.609.229	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	149.340.995.585	217.483.680.951
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	29.868.199.117	43.496.736.190
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	29.868.199.117	43.496.736.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đồng	89.886.411.420	173.986.944.761
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	89.886.411.420	173.986.944.761
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	5.992	11.599

(*) Tại ngày 30/06/2024 và 30/06/2023, Công ty chưa xác định được số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ 06 tháng nên chưa phản ánh vào tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: chế biến và kinh doanh than. Hơn 99% doanh thu trong kỳ của Công ty là chế biến và tiêu thụ than cho TKV. Công ty phát sinh doanh thu hơn 95% ở Miền Bắc, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024, Công ty có giao dịch với các bên liên quan bao gồm:

Các bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
Chi nhánh luyện Đồng Lào Cai - VIMICO
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - Vinacomin
Công ty than Na Dương - VVMI – Chi nhánh Tổng công ty
Công nghiệp Mỏ Việt Bắc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

Các bên liên quan

Công ty Than Núi Béo - Vinacomin
Công ty Than Đèo Nai - Vinacomin
Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh Tổng
hợp - VVMI
Công ty Tuyển than Hòn Gai-Vinacomin

Mối quan hệ

Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
- Bán hàng	22.709.664.141.731	18.115.053.464.263
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	359.003.736	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông	42.076.648.884	-
Trường Cao đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	52.257.396	131.961.600
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	732.190.083.602	996.448.283.036
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	21.139.077.150.791	16.494.198.462.338
Công ty than Na Dương-VVMI-Chi nhánh Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	264.473.865.388	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	69.602.498.452	132.548.459.760
Chi nhánh huyện Đồng Lào Cai - VIMICO	-	19.305.805.280
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	461.333.939.482	434.077.659.197
Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	136.800.000
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	-	74.555.000
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - Vinacomin	-	36.825.532.402
Công ty Than Núi Béo - Vinacomin	309.204.000	305.768.400
Công ty Than Đèo Nai - Vinacomin	189.490.000	158.077.250
Công ty Than Uông Bí - Vinacomin	-	842.100.000
- Mua hàng	13.031.418.350.657	12.231.941.486.621
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	12.457.066.109.953	11.667.329.493.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Công ty CP Du lịch và Thương mại Vinacomin	1.451.885.185	-
Công ty Cổ phần Giám định – Vinacomin	21.091.709.839	14.430.393.003
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	268.025.926	236.596.000
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	126.491.629	107.684.509
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	709.963.801	3.117.897.900
Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ và Môi trường - Vinacomin	26.831.209	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - VINACOMIN	2.586.111	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	550.674.747.004	546.719.421.646

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Phải trả người bán	4.878.986.794	142.320.200.078
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	138.008.902.875
Công ty Cổ phần Tin học công nghệ và môi trường - Vinacomin	28.977.706	-
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	4.836.636.088	3.307.431.263
Công ty CP Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - VINACOMIN	2.793.000	-
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	10.580.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	-	1.003.865.940
- Phải thu khách hàng	1.176.843.728.269	816.578.727.268
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.061.053.078.450	473.767.602.753
Công ty Tuyển than Cửa Ông	23.010.303.713	-
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	387.724.034	-
Công ty Than Na Dương-VVMI-Chi nhánh Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	39.019.687.128	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	20.567.625.196	33.313.188.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi nhánh luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	-	12.590.237.286
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	32.805.309.748	96.283.088.559
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	-	200.624.609.779
- Trả trước cho người bán		1.279.460.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	1.279.460.000
- Phải trả khác		20.289.749.928
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	20.289.749.928
Lãi chậm trả	-	57.749.928
Trả cổ tức	-	20.232.000.000

Tổng các khoản thu nhập của Ban điều hành được chi trả trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:		
- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký HĐQT	934.950.382	811.983.746
Ông Phạm Tuấn Ngọc	37.008.000	37.008.000
Ông Ngô Quang Trung	31.536.000	31.536.000
Ông Nguyễn Minh Hải	31.536.000	31.536.000
Ông Phạm Ngọc Bảo	31.536.000	28.032.000
Ông Đinh Công Nga	157.680.000	140.160.000
Bà Đặng Thị Hải Hà	551.046.382	449.103.746
Bà Cao Thị Nhung	31.536.000	31.536.000
Bà Bùi Thị Phương Thảo	31.536.000	31.536.000
Ông Vũ Huy Phương	31.536.000	31.536.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.224.907.619	1.897.456.254
Ông Ngô Quang Trung	625.691.390	484.199.797
Ông Nguyễn Minh Hải	558.632.933	429.605.941
Ông Nguyễn Anh Toán (*)	-	187.764.465
Ông Phạm Văn Hào (*)	-	342.005.941
Ông Nguyễn Thành Nam	478.203.316	61.320.000
Ông Hoàng Minh Long (**)	80.787.000	-
Ông Nguyễn Đức Vinh	481.592.980	392.560.110
	-	-
	3.159.858.001	2.709.440.000

(*) Đã miễn nhiệm trong năm 2023

(**) Bổ nhiệm ngày 16/4/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

33.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

33.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung